



huǒ chái

火柴

Noun · match

Example Sentences

zhè shì huǒ chái

这是火柴。

This is a match.

tā huá le yì gēn huǒ chái diǎn rán le là zhú

他划了一根火柴，点燃了蜡烛。

He struck a match and lit the candle.

zài yě yíng shí wǒ men zhǐ néng yòng huǒ chái shēng huǒ qǔ nuǎn

在野营时，我们只能用火柴生火取暖。

During camping, we could only use matches to start a fire for warmth.

Trace each character, then write the word on your own.

火	火	火	火	火	火	火								
柴	柴	柴	柴	柴	柴	柴	柴	柴	柴	柴	柴			
柴	柴													